

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/DS-PT

Ngày 29 - 8 - 2022

V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất trồng cây hàng năm.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Tăng

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2022 về tranh chấp “đòi quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm”

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXPT-DS ngày 27 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1965; Địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn L, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; Địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; “vắng mặt”

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn L, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

2. Ủy ban nhân dân xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang H1, Công chức địa chính xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên; “có mặt”

- *Người làm chứng:*

1. Ông Lê Quý T1, sinh năm 1960;

2. Bà Lê Thị X, sinh năm 1964;

3. Ông Lê Đức H2, sinh năm 1942; “vắng mặt”

4. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1944; “vắng mặt”

5. Bà Mai Thị D, sinh năm 1945; “vắng mặt”

6. Bà Lưu Thị C, sinh năm 1954; “vắng mặt”

7. Ông Lê Xuân C1, nguyên phó thôn T, xã B; “vắng mặt”

8. Ông Lê Xuân C2, Trưởng thôn T, xã B; “vắng mặt”

Đều địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà X: Ông Trần Văn L, sinh năm 1962; Địa chỉ: thôn T, xã B, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên (Văn bản ủy quyền ngày 06 tháng 12 năm 2021); “có mặt”

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị H; “có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15 tháng 6 năm 2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày: Thực hiện Nghị quyết số 03/NQ-TU ngày 28/4/1992 của Tỉnh ủy Hải Hưng, địa phương có giao cho gia đình cụ Trần Thủ Đ 12 mảnh ruộng ngoài đồng có tên phân biệt của các thửa khác nhau. Trong đó có mảnh ruộng ở cột đèn A diện tích 137m² được thể hiện ở tờ giải thửa có chữ ký của bà Trần Thị H và ở bìa đồ cũng có đủ 12 mảnh ở ngoài đồng trùng với diện tích mà địa phương đã giao cho gia đình. Mảnh ruộng có vị trí: Phía Nam giáp đường 61, phía Đông giáp ruộng nhà bà H3 nay anh B đang sử dụng, phía Đông Bắc giáp ruộng nhà chị X nay gia đình ông L đang sử dụng, phía Bắc giáp ruộng gia đình ông L và phía Tây giáp ruộng nhà ông H2 (D) nay bà S sử dụng. Thửa đất này năm 2014 được ông Nguyễn Văn T5 trưởng thôn, chỉ đạo ông Lê Văn C3 phó thôn lúc đó trồng 02 cây cột điện mới và chi trả cho gia đình cụ Đ 2.650.000 đồng tiền đền bù vì trồng trên đất 03 của gia đình cụ Đ đang canh tác. Gia đình đã canh tác tại thửa ruộng diện tích 137m² tại cột đèn A được những người có thửa ruộng liền kề

là ông H, anh D (con bà H3), bà X, bà S và ông C3 xác nhận. Sau khi ông L đổi ruộng cho vợ chồng bà X, ông L đã đến hỏi làm thuê ruộng nên gia đình đã thống nhất cho ông L làm thuê ruộng nhưng hai bên không lập văn bản vì ông L là cháu trong dòng họ Trần. Ông L đã trả sản lượng đến năm 2005 thì không trả nên gia đình cụ Đ đã cử bà trực tiếp gặp ông L trao đổi thì ông L đã trả cho gia đình cụ Đ 67m² đất còn lại ông L giữ lại làm lối đi vì ông L làm nhà trên đất 03. Gia đình đã họp bàn thống nhất cho bà mảnh ruộng cho ông L thuê nên bà khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn L phải trả 70m² đất đang chiếm giữ, trị giá 50.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Văn L trình bày: Trước đây mảnh ruộng nhà ông hiện đang canh tác giáp một đoạn mương thoát nước của tập thể. Khi cải tạo lại đường 61 năm 2012, đơn vị thi công đã lấp đoạn mương đó để mở rộng đường nên chỉ còn diện tích lưu không từ ruộng nhà ông tới đường. Năm 1993 chia lại ruộng (Dồn ô đổi thửa) gia đình ông được chia 01 sào 07 miếng giáp mương nước sau đó đến đường 61 do không có lối đi vào canh tác nên ông đã lấp một đoạn mương cạnh cống thoát nước cũ của đường 61 diện tích khoảng 12m² (dài 4m, rộng 3m) để lấy lối đi vào canh tác, diện tích còn lại từ ruộng nhà ông tới đường 61 chưa ai sử dụng. Ông L không bao giờ thuê ruộng của cụ Đ, theo ông được biết và qua hai lần giải quyết tại xã diện tích đất bà H tranh chấp theo bản đồ 299 (trước khi cải tạo đường 61) là mương nước do Ủy ban nhân dân xã quản lý và trên sổ chia ruộng (giấy chứng nhận) do Ủy ban nhân dân huyện K cấp diện tích số thửa đất nhà bà H được chia ở vị trí khác nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Nhất trí với quan điểm của chồng là ông L và xác định diện tích đất bà H tranh chấp là mương thoát nước thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã B. Gia đình bà được chia ruộng thửa số 85 phía Đông giáp đất nhà ông T1, bà X; phía Tây giáp đất gia đình nhà ông Đ, bà L1; phía Nam giáp mương nước thoát nước, cạnh đường 61. Thửa đất số 78/6 gia đình cụ Trần Thủ Đ (bà H) được chia ruộng tại thửa số 78/6 ở phía Bắc thửa đất 85 của gia đình bà.

Ủy ban nhân dân xã B, thành phố Hưng Yên trình bày: Theo bản đồ 299 phân đất tranh chấp giữa bà H và ông L giáp thửa số 85, tờ bản đồ số 01 là lề đường 61 (Mương nước cạnh đường). Theo bản đồ 2005 phân đất tranh chấp giữa bà H và ông L thể hiện là mương nước do UBND xã B quản lý, giáp thửa đất số 419, tờ bản đồ số 7, diện tích 384m² mang tên ông L phân hiện ông L đang sử dụng làm lối đi vào ruộng của gia đình. Do đó diện tích đất bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu ông L phải trả là mương nước do UBND xã B quản lý không phải là thửa đất chia cho cụ Trần Thủ Đ. Thửa đất 78/6 tờ bản đồ số 01 diện tích 137m² cấp cho hộ cụ Trần Thủ Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0260/QSĐĐ-BK-KĐ ngày 31/5/1999, không phải nằm ở vị trí mà bà Trần Thị H đang yêu cầu ông L phải trả mà nằm ở vị trí phía Bắc của thửa số 85 vị trí ông L đang sử dụng. Quá trình giải quyết đơn của cụ Trần Thủ Đ và bà Trần Thị H, UBND xã

B đã nhiều lần thông báo diện tích đất cụ Đ, bà H nhận là đất của gia đình thuộc loại đất Mường đối tượng quản lý là UBND xã B.

- Người làm chứng:

Bà Lê Thị X trình bày: Sau khi được chia ruộng theo chỉ thị số 03 gia đình bà đã đổi 0,959 sào đất nông nghiệp vị trí phía Nam giáp bờ mương thoát nước cạnh đường 61; phía Tây giáp đất của gia đình ông Trần Văn L; phía Đông giáp đất gia đình bà H3, nhà T D, gia đình nhà B H và phía Bắc giáp đất gia đình ông Trần Văn L để lấy ruộng của gia đình ông L ở cánh đồng Bún. Khi đổi ruộng bà chỉ biết phía Nam giáp bờ mương nước rồi mới đến mương nước (Bờ mương rộng khoảng 01 m), mương nước giáp đường 61.

Ông Lê Đức H3 nguyên là trưởng thôn T năm 1989 trình bày: Từ khoảng năm 1979 gia đình nhà ông có được thôn giao cho một rãnh nước để tăng gia trồng rau, diện tích bao nhiêu ông không nhớ, nhà ông Đ cũng được giao cạnh nhà ông cũng là mương nước để tăng gia trồng rau. Sau năm 1993 khi chia lại ruộng theo nghị quyết số 03 thì gia đình ông Đ có được chia ở vị trí đó hay không thì ông không nắm được. Vị trí thửa đất của gia đình ông giáp nhà ông Đ năm 1993 thì gia đình ông không được chia cũng không có trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Lưu Thị C2 trình bày: Gia đình được chia ruộng tại thửa số 78/2 tại khu vực L S giáp đất nhà ông T6, bà V và nhiều gia đình khác. Bà được biết cạnh đường 61 có giáp một mương nước thoát nước của thôn T và có 01 cột điện cao thế.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Gia đình được chia đất tại cánh đồng L S phía Bắc giáp đất nhà ông T7, bà D, phía Nam giáp đất nhà bà H3, ông B. Bà biết cạnh đường 61 có giáp một mương nước thoát nước của thôn T ra đền Tân La.

Bà Mai Thị D trình bày: Bà được biết nhà bà H6 được chia ruộng giáp đường 61, có mương nước. Tiếp theo đó tại thửa số 78 có chia đất cho một số gia đình nữa mới đến nhà bà. Đất của gia đình bà phía Bắc giáp đất nhà ông C3, phía Nam giáp đất nhà ông L1, còn những nhà ai được chia ruộng ở khu vực đây bà không nắm được.

Ông Lê Xuân C2 trưởng thôn T trình bày: Ông làm trưởng thôn từ năm 2002 đến nay, ông được biết trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Trần Thủ Đ được chia tại thửa số 78/6 ở khu vực L S (Đ S), còn diện tích đang có tranh chấp giữa bà H và ông L là mương thoát nước giáp đường 61 và giáp bên đất gia đình ông L. Sau này đã san lấp mương nước. Việc chia ruộng trước đây thì ông không nắm được vì năm 2002 ông mới làm trưởng thôn.

Ông Lê Xuân C1 nguyên là phó thôn T trình bày: Khoảng năm 2012- 2013 bên Điện lực có đến làm việc để chôn cột điện hạ thế, do có hai cột điện trồng vào ruộng nhà cụ Đ nên ông đã nhận tiền đền bù hộ gia đình cụ Đ và đã đưa cho bà Trần Thị H là con gái cụ Đ 2.650.000 đồng. Khi nhận tiền của điện lực thì không có biên lai chứng từ gì cả mà chỉ có ký nhận vào danh sách nhận tiền.

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Kim Động và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hưng Yên không cung cấp được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cụ Trần Thủ Đ.

Chi nhánh Điện lực huyện Kim Động cung cấp: Năm 2014 Công ty điện lực Hưng Yên có thực hiện sửa chữa lớn cải tạo đường dây 35KV Hiệp Cường I - Kim Động theo quyết định số 368/QĐ-PCHY ngày 19/02/2014 của Công ty điện lực Hưng Yên về việc triển khai thi công danh mục sửa chữa lớn năm 2014, trong đó có thay thế 02 vị trí cột cầu dao cũ bằng cột mới tại thôn T, xã B (Vị trí cột mới trồng trong hành lang tuyến đường dây hiện có và sát với vị trí cột cũ, thu hồi cột cũ). Hồ sơ công trình điện không ghi nhận có đền bù đất tại vị trí cột điện trên.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định tổng diện tích đất tranh chấp theo bà H chỉ là 110,3m² có các cạnh phía Bắc giáp đất ông L kích thước (11,78+10,09)m, phía Nam giáp đường 61 kích thước 21,67m, phía Đông giáp đất ông B kích thước 4,8m và phía Tây giáp đất ông Đ kích thước 4,56m.

Trong tổng diện tích trên bà H trình bày là ông L đã trả 67m² hiện đang chiếm giữ của gia đình bà 70m² và chỉ mốc giới phần đất đang có tranh chấp, Tòa án tiến hành đo đạc thẩm định tại chỗ thực tế phần đất nông nghiệp đang tranh chấp có diện tích là 34,8m² vị trí phía Bắc giáp đất ông L kích thước 11,78m, phía Nam giáp đường 61 kích thước 4,01m và giáp đất nương nước kích thước 7,76m (Phần đất không có tranh chấp theo bà H, ông L đã trả), phía Đông giáp đất nương nước kích thước (3,34+2,63)m (Phần đất không có tranh chấp theo bà H nói là ông L đã trả) và phía Tây giáp đất ông Đ kích thước 4,56m.

Trên phần đất có tranh chấp có 01 bức tường ông L xây năm 2004 dài 7,76m, chiều cao trung bình 1,4m và 01 lán cọc tre lợp Bluximăng, cùng 02 trụ cổng kích thước 0,46m x 0,34m và 02 cánh cửa sắt rộng 2,26m, chiều cao 2,4m.

Hội đồng định giá xác định đất nông nghiệp bà H yêu cầu ông L phải trả giá trị 28.000.000 đồng (70m² x 400.000đ/ 01m²)

Về vật kiến trúc gồm tường ông L xây và một số cây chuối tiêu, sắn trên đất các đương sự không yêu cầu định giá do vậy HĐĐG không tiến hành định giá.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 47, Điều 157, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu ông Trần Văn L phải trả 70m² đất nông nghiệp.

Bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Ngày 29 tháng 4 năm 2022 nguyên đơn bà Trần Thị H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông Trần Văn L trả lại diện tích đất đang sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện vì đất tranh chấp là đất thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã B.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về đường lối giải quyết vụ án: Không có căn cứ xác định diện tích đất gia đình bà H được chia ở vị trí tranh chấp, theo bản đồ đất tranh chấp thuộc quản lý của UBND xã B nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự bác kháng cáo của bà H và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai và đã ủy quyền cho ông L, đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã B có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên Tòa án xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Trần Thị H yêu cầu ông Trần Văn L trả 70m² đất trồng cây hàng năm cho thuê nhưng không xuất trình được chứng cứ về việc cho thuê đất nên theo Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ vụ việc để giải quyết.

[3] Theo chứng cứ do bà H xuất trình thì ông Nguyễn Văn Đ, ông Lê Đức H1, bà Lê Thị X, ông Nguyễn Văn D, và bà Lê Thị S chỉ xác nhận có ruộng giáp với ruộng của cụ Đ, không xác định vị trí ruộng của cụ Đ và ông Lê Văn C1 xác nhận trồng 02 cột điện tại ruộng 03 của cụ Đ và Điện lực đã đền bù số tiền 2.650.000 đồng nhưng không có hoá đơn, chứng từ trong khi theo tài liệu do Tòa án thu thập ông H1 trình bày “Thôn có giao cho gia đình ông cùng gia đình cụ Đ một rãnh nước để tăng gia trồng rau. Năm 1993 khi

chia lại ruộng gia đình cụ Đ có được chia ở đó không thì ông không nắm được còn vị trí đất tăng gia của ông giáp nhà cụ Đ, thì ông không được chia”, bà X người đổi đất cho ông L “Khi đổi ruộng bà chỉ biết phía Nam giáp bờ nương nước rồi mới đến nương nước (Bờ nương rộng khoảng 01 m), nương nước giáp đường 61” và Điện lực huyện Kim Động cung cấp không có ghi nhận có đèn bù đất tại vị trí trên cùng kết quả, xác minh giải quyết của Ủy ban nhân dân xã B đều xác định thửa đất đang tranh chấp là đất thủy lợi thuộc quản lý của Ủy ban nhân dân xã B phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ đất tranh chấp diện tích 110,3m², đất yêu cầu ông L trả diện tích 34,8m² đã có căn cứ xác định thửa đất số 78/6, tờ bản đồ số 1, diện tích 137.0m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 076xx do Ủy ban nhân dân huyện Kim Động cấp ngày 31 tháng 5 năm 1999 không thuộc vị trí bà H yêu cầu ông L trả nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H là đúng pháp luật do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phù hợp pháp luật được chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[10] Nguyên đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không nhận chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ khoản 1 Điều 6, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí, xử:

Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị H đòi ông Trần Văn L trả 70m² đất trồng cây hàng năm (ruộng) đo thực tế diện tích 34,8m² vị trí phía Bắc giáp đất ông L kích thước 11.78m, phía Đông giáp đất ông L đã trả (đất Ủy ban nhân dân xã Bảo Khê quản lý, không tranh chấp) kích thước (263+7.76+3.34)m, phía Nam giáp đường 61 kích thước 4,01m và phía Tây giáp đất ông Đ kích thước 4,56m.

Án phí: Bà Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai số 0001186 ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hưng Yên, bà Hồng đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND thành phố Hưng Yên;
- Chi cục THADS thành phố Hưng Yên;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quang Tú